

KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
KHÁM BỆNH				
1	03.1897	Khám Nhi	37,500	
2	10.1897	Khám Ngoại	37,500	
3	13.1897	Khám Phụ sản	37,500	
4	15.1897	Khám Tai mũi họng	37,500	
5	16.1897	Khám Răng hàm mặt	37,500	
6	5.19	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Da liễu	200,000	
7	14.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	200,000	
8	10.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	200,000	
9	03.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200,000	
10	02.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	200,000	
11	07.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết	200,000	
12	13.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	200,000	
13	08.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành YHCT	200,000	
NGÀY GIƯỜNG				
14	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	182,700	
15	K27.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	192,100	
16	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	212,600	
17	K27.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	224,700	
18	K27.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	252,100	
19	K27.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	287,500	
20	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	359,200	
21	K27.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Phụ sản	359,200	
XÉT NGHIỆM				
22	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	590,000	
23	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	350,000	
24	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,700	
25	23.0121.1548.K54001	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	414,000	
26	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	404,000	
27	23.0161.1569.K54001	Định lượng Troponin I [Máu]	76,500	
28	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	15,500	
29	24.0108.1720	Virus test nhanh	246,000	
30	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	748,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
31	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	678,000	
32	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	65,300	
33	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	41,500	
34	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	105,000	
35	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	748,000	
36	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	276,000	
37	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	276,000	
38	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	276,000	
39	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	276,000	
40	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	464,000	
41	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	374,000	
42	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	170,000	
43	25.0030.1751.K.54001	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	350,000	
44	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	202,000	
45	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,500	
46	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	40,200	
47	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,000	
48	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	83,100	
49	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	65,300	
50	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	41,500	
51	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	58,000	
52	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	105,000	
53	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	53,400	
54	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,000	
55	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	15,300	
56	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	87,500	
57	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	32,800	
58	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng)	41,500	
59	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47,500	
60	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	67,600	
61	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	71,200	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
62	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	71,200	
63	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	27,200	
64	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp	37,900	
65	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,700	
66	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	35,600	
67	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ	43,700	
68	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	56,800	
69	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17,800	
70	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	30,800	
71	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	35,600	
72	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	49,800	
73	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C	29,600	
74	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40,200	
75	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,700	
76	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21,200	
77	22.0352.1227.K54001	Điện di huyết sắc tố	366,000	
78	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	23,700	
79	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	21,200	
80	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	135,000	
81	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	32,000	
82	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	55,400	
83	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	41,500	
84	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	55,400	
85	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	13,000	
86	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	60,100	
87	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	54,600	
88	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	27,300	
89	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27,300	
90	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,800	
91	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	529,000	
92	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21,800	
93	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,800	
94	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	92,900	
95	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,800	
96	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21,800	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
97	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,800	
98	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	87,500	
99	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,800	
100	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,800	
101	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,800	
102	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13,000	
103	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16,400	
104	23.0032.1468	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	140,000	
105	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	140,000	
106	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	152,000	
107	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	135,000	
108	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	87,500	
109	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27,300	
110	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	27,300	
111	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38,200	
112	23.0051.1494	Định lượng Creatine(Máu)	21,800	
113	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	260,000	
114	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29,500	
115	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	82,000	
116	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	82,000	
117	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	21,800	
118	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,500	
119	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	102,000	
120	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	27,300	
121	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	218,000	
122	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	27,300	
123	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	76,500	
124	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	82,000	
125	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	87,500	
126	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	38,200	
127	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32,800	
128	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	65,600	
129	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	65,600	
130	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	95,100	
131	23.0162.1570	Lactat	60,100	
132	23.0162.1570	TSH	60,100	
133	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21,800	
134	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	76,500	
135	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	426,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
136	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	92,900	
137	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16,400	
138	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	27,300	
139	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	21,800	
140	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14,000	
141	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14,000	
142	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16,400	
143	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,800	
144	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13,000	
145	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	27,300	
146	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21,800	
147	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,600	
148	23.0244.1544	Phản ứng CRP	21,800	
149	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25,000	
150	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	218,000	
151	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	70,300	
152	24.0001.1714	Vibrio cholerae soi tươi	70,300	
153	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	246,000	
154	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246,000	
155	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự	307,000	
156	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	202,000	
157	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	370,000	
158	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	70,300	
159	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	307,000	
160	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	70,300	
161	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	70,300	
162	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	307,000	
163	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	74,000	
164	24.0093.1703	Salmonella Widal	184,000	
165	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	43,100	
166	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	70,300	
167	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	246,000	
168	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	90,000	
169	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	39,500	
170	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	55,400	
171	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	55,400	
172	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	135,000	
173	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	135,000	
174	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	135,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
175	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	116,000	
176	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39,500	
177	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	43,100	
178	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	43,100	
179	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	43,100	
180	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	43,100	
181	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	33,200	
182	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	43,100	
183	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	43,100	
184	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	43,100	
185	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g)	162,000	
186	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	162,000	
187	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	162,000	
188	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không	132,000	
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
189	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	68,300	
190	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	68,300	
191	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	59,200	
192	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	72,200	
193	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	59,200	
194	18.0110.0010	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	53,200	
195	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	59,200	
196	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	72,200	
197	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng	53,200	
198	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	59,200	
199	18.0191.0040.K.54001	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532,000	
200	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	53,200	
201	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	53,200	
202	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	53,200	
203	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	72,200	
204	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	72,200	
205	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	59,200	
206	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	59,200	
207	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	72,200	
208	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	72,200	
209	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	59,200	
210	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng	53,200	
211	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	53,200	
212	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	68,300	
213	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	72,200	
214	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	72,200	
215	18.0068.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	59,200	
216	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68,300	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
217	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	72,200	
218	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	53,200	
219	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	72,200	
220	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	59,200	
221	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	59,200	
222	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch	59,200	
223	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	59,200	
224	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng	53,200	
225	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	59,200	
226	18.0101.0010	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	53,200	
227	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	72,200	
228	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	72,200	
229	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	72,200	
230	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	72,200	
231	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	59,200	
232	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	72,200	
233	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	72,200	
234	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	59,200	
235	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	59,200	
236	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	59,200	
237	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	72,200	
238	18.0121.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	59,200	
239	18.0125.0013	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	72,200	
240	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	233,000	
241	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	68,300	
242	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	49,300	
243	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	49,300	
244	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	49,300	
245	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	233,000	
246	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	233,000	
247	02.0154.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	233,000	
248	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	49,300	
249	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	49,300	
250	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	49,300	
251	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	186,000	
252	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49,300	
253	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49,300	
254	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49,300	
255	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	49,300	
256	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	49,300	
257	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49,300	
258	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49,300	
259	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49,300	
260	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49,300	
261	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49,300	
262	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49,300	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
263	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	84,800	
264	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	84,800	
265	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	233,000	
266	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49,300	
267	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186,000	
268	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	233,000	
269	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49,300	
270	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49,300	
271	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49,300	
272	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	233,000	
273	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	49,300	
274	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	49,300	
275	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	233,000	
276	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	233,000	
277	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49,300	
278	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	49,300	
279	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49,300	
280	03.4249.0004	Siêu âm tim Doppler tại giường	233,000	
281	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49,300	
282	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233,000	
283	02.0085.1778	Điện tim thường	35,400	
284	18.0119.0028	Chụp Xquang tim phổi thẳng	68,300	
285	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	100,000	
286	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	100,000	
287	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	100,000	
288	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	100,000	
289	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	100,000	
290	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	100,000	
291	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	68,300	
292	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100,000	
293	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68,300	
294	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	68,300	
295	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	53,200	
296	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68,300	
297	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	68,300	
298	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	53,200	
299	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	100,000	
300	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	59,200	
301	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100,000	
302	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	100,000	
303	18.0106.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	59,200	
304	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100,000	
305	18.0107.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	59,200	
306	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	68,300	
307	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	100,000	
308	18.0108.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	53,200	
309	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68,300	
310	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68,300	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
311	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	100,000	
312	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	100,000	
313	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	100,000	
314	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	59,200	
315	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	100,000	
316	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	100,000	
317	18.0123.0028	Bơm hơi vòi nhĩ	68,300	
318	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68,300	
319	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	97,200	
320	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	68,300	
321	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	100,000	
322	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100,000	
323	18.0132.0036	Chụp khung đại tràng	279,000	
324	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	279,000	
325	18.0141.0032	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	624,000	
326	18.0149.0040.K.54001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	532,000	
327	18.0150.0041.K.54001	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	643,000	
328	18.0155.0040.K.54001	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	532,000	
329	18.0156.0041.K.54001	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	643,000	
330	18.0219.0040.K.54001	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	532,000	
331	18.0219.0041.K.54001	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	643,000	
332	18.0220.0040.K.54001	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	532,000	
333	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	59,200	
334	02.0374.0001	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	49,300	
335	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	100,000	
336	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	49,300	
337	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	59,200	
338	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	100,000	
339	18.0043.0001	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	49,300	
340	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	100,000	
341	18.0057.0001	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	49,300	
342	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	100,000	
343	18.0067.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	53,200	
344	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	68,300	
345	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	100,000	
346	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	100,000	
347	18.0069.0028	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	68,300	
348	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ não nghiêng	68,300	
349	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	68,300	
350	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	100,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
351	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	68,300	
352	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	68,300	
353	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chềch một bên	68,300	
354	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68,300	
355	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	68,300	
356	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	100,000	
357	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	68,300	
358	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	68,300	
359	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	68,300	
360	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	68,300	
361	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	68,300	
362	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	20,700	
363	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	68,300	
364	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	68,300	
365	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	68,300	
366	18.0085.0028	Chụp Xquang mòm trâm	68,300	
367	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	100,000	
368	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	100,000	
369	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233,000	
PHẪU THUẬT THỦ THUẬT				
370	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35,400	
371	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	664,000	
372	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	485,000	
373	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	259,000	
374	01.0041.0081	Chọc dò màng tim	259,000	
375	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	35,600	
376	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	12,200	
377	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	337,000	
378	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	227,000	
379	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	734,000	
380	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	734,000	
381	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	579,000	
382	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	23,000	
383	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	23,000	
384	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	150,000	
385	01.0093.0079	Chọc hút khí màng phổi	150,000	
386	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	188,000	
387	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	583,000	
388	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	583,000	
389	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	583,000	
390	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498,000	
391	01.0164.0210	Thông bàng quang	94,300	
392	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	94,300	
393	01.0221.0211	Thụt tháo	85,900	
394	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	85,900	
395	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,248,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
396	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,137,000	
397	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	143,000	
398	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184,000	
399	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi	442,000	
400	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	442,000	
401	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	114,000	
402	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	12,200	
403	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	94,300	
404	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	543,000	
405	02.0233.0158	Rửa bàng quang	209,000	
406	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143,000	
407	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	85,900	
408	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	120,000	
409	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	557,000	
410	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	664,000	
411	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	664,000	
412	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	1,137,000	
413	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35,400	
414	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	12,200	
415	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	579,000	
416	03.0078.0120	Mở khí quản	734,000	
417	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	143,000	
418	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	150,000	
419	03.0081.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	227,000	
420	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	227,000	
421	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	583,000	
422	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	24,000	
423	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	143,000	
424	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	23,000	
425	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	337,000	
426	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	485,000	
427	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	734,000	
428	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	150,000	
429	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	253,000	
430	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	60,000	
431	03.0112.0508	Cố định gãy xương sườn	53,000	
432	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	53,000	
433	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	116,000	
434	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	116,000	
435	03.0129.0121	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	384,000	
436	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	384,000	
437	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	209,000	
438	03.0133.0210	Thông tiểu	94,300	
439	03.0146.0083	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh (Chưa bao gồm kim chọc dò)	114,000	
440	03.0146.0083	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	114,000	
441	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	114,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
442	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	143,000	
443	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143,000	
444	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	94,300	
445	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131,000	
446	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	209,000	
447	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	279,000	
448	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	224,000	
449	03.1001.2048	Nội soi tai	40,000	
450	03.1002.2048	Nội soi mũi	40,000	
451	03.1003.2048	Nội soi họng	40,000	
452	03.1663.0768	Khâu da mi	1,497,000	
453	03.1663.0769	Khâu da mi	841,000	
454	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	737,000	
455	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968,000	
456	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	348,000	
457	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	313,000	
458	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	313,000	
459	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	313,000	
460	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	259,000	
461	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	259,000	
462	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	589,000	
463	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	819,000	
464	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	434,000	
465	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	949,000	
466	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	589,000	
467	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	819,000	
468	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	949,000	
469	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	966,000	
470	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	589,000	
471	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	819,000	
472	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	434,000	
473	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	949,000	
474	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	589,000	
475	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	819,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
476	03.1859.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	434,000	
477	03.1859.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	949,000	
478	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105,000	
479	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200,000	
480	03.1918.1007	Cắt lợi trùm	166,000	
481	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166,000	
482	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	259,000	
483	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh	224,000	
484	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	224,000	
485	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	224,000	
486	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224,000	
487	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	351,000	
488	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	280,000	
489	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	394,000	
490	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	224,000	
491	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	102,000	
492	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	40,700	
493	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	40,700	
494	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	33,900	
495	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ	3,843,000	
496	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	40,600	
497	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	122,000	
498	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	5,326,000	
499	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	90,800	
500	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	65,600	
501	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	520,000	
502	03.2117.0902	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	520,000	
503	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	161,000	
504	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	56,800	
505	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	197,000	
506	03.2120.0899	Làm thuốc tai	21,100	
507	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	64,200	
508	03.2121.0994	Trích màng nhĩ	64,200	
509	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2,720,000	
510	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	124,000	
511	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	124,000	
512	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	124,000	
513	03.2154.0897	Hút xoang dưới áp lực	61,800	
514	03.2154.0897	Làm Proetz	61,800	
515	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	279,000	
516	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	274,000	
517	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	745,000	
518	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	204,000	
519	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	3,125,000	
520	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	41,600	
521	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,133,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
522	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,689,000	
523	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3,102,000	
524	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	274,000	
525	03.2181.0878	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	274,000	
526	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	745,000	
527	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	82,900	
528	03.2182.0895	Đốt họng hạt	82,900	
529	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	134,000	
530	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	21,100	
531	03.2184.0899	Làm thuốc thanh quản/tai	21,100	
532	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	23,000	
533	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	8,775,000	
534	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2,720,000	
535	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	813,000	
536	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng Coblator	2,403,000	
537	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	184,000	
538	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	248,000	
539	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	268,000	
540	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	323,000	
541	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,881,000	
542	03.2248.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	2,928,000	
543	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,447,000	
544	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	4,271,000	
545	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	184,000	
546	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183,000	
547	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183,000	
548	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	143,000	
549	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	143,000	
550	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	197,000	
551	03.2357.0211	Thụt tháo phân	85,900	
552	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	120,000	
553	03.2387.0212	Tiêm trong da	12,800	
554	03.2388.0212	Tiêm dưới da	12,800	
555	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	12,800	
556	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	12,800	
557	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	22,800	
558	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1,156,000	
559	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1,156,000	
560	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1,156,000	
561	03.2449.0834	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,266,000	
562	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4,740,000	
563	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,737,000	
564	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	2,190,000	
565	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1,156,000	
566	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	729,000	
567	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	729,000	
568	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	729,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
569	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,737,000	
570	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3,237,000	
571	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2,737,000	
572	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3,037,000	
573	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3,236,000	
574	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4,740,000	
575	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2,887,000	
576	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4,740,000	
577	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3,236,000	
578	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	2,737,000	
579	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2,737,000	
580	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	3,037,000	
581	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2,737,000	
582	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2,737,000	
583	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3,037,000	
584	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3,236,000	
585	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	1,133,000	
586	03.2587.0870	Cắt Amidan (gây mê)	1,133,000	
587	03.2587.0871	Cắt u amidan qua đường miệng	2,403,000	
588	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng	1,689,000	
589	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4,740,000	
590	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	2,038,000	
591	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	613,000	
592	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	3,123,000	
593	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	5,517,000	
594	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3,044,000	
595	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	4,465,000	
596	03.2730.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	4,465,000	
597	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3,044,000	
598	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	4,465,000	
599	03.2735.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,962,000	
600	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	3,870,000	
601	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3,833,000	
602	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	3,237,000	
603	03.2762.1059	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3,237,000	
604	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4,019,000	
605	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4,405,000	
606	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	4,986,000	
607	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	3,759,000	
608	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bồng	4,092,000	
609	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1,107,000	
610	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	428,000	
611	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	573,000	
612	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	584,000	
613	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	652,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
614	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	357,000	
615	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	607,000	
616	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	607,000	
617	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	6,943,000	
618	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2,576,000	
619	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	4,465,000	
620	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2,576,000	
621	03.3293.0456	Nội dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	4,465,000	
622	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	5,125,000	
623	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3,730,000	
624	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2,576,000	
625	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3,730,000	
626	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4,642,000	
627	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4,465,000	
628	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	4,801,000	
629	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	4,801,000	
630	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3,730,000	
631	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2,574,000	
632	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	4,801,000	
633	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4,465,000	
634	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4,465,000	
635	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4,465,000	
636	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4,465,000	
637	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3,730,000	
638	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3,730,000	
639	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2,574,000	
640	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	4,801,000	
641	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4,801,000	
642	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2,574,000	
643	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4,465,000	
644	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2,576,000	
645	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2,576,000	
646	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2,122,000	
647	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	4,801,000	
648	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	4,642,000	
649	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	4,642,000	
650	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4,465,000	
651	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4,642,000	
652	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3,085,000	
653	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	148,000	
654	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,654,000	
655	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê]	2,116,000	
656	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,447,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
657	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	2,992,000	
658	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,945,000	
659	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	2,236,000	
660	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	4,801,000	
661	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,945,000	
662	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2,236,000	
663	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	4,465,000	
664	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	4,918,000	
665	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3,868,000	
666	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2,655,000	
667	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,655,000	
668	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,655,000	
669	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	7,190,000	
670	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	2,943,000	
671	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rôn	1,340,000	
672	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3,351,000	
673	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,945,000	
674	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4,447,000	
675	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4,842,000	
676	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4,842,000	
677	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4,465,000	
678	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	5,970,000	
679	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	3,044,000	
680	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2,756,000	
681	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3,351,000	
682	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rôn nghẹt	3,351,000	
683	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3,351,000	
684	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	831,000	
685	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2,340,000	
686	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn [gây tê]	1,798,000	
687	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3,351,000	
688	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	291,000	
689	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5,487,000	
690	03.3427.0472	Cắt túi mật	4,694,000	
691	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4,671,000	
692	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4,671,000	
693	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	4,871,000	
694	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2,756,000	
695	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2,756,000	
696	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	4,644,000	
697	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4,644,000	
698	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5,691,000	
699	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rôn, khâu lại bàng quang	4,587,000	
700	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	4,270,000	
701	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	384,000	
702	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo trực - tràng bẩm sinh	4,322,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
703	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4,322,000	
704	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	4,322,000	
705	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,383,000	
706	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2,383,000	
707	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	3,351,000	
708	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	3,351,000	
709	03.3593.0603	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	825,000	
710	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	268,000	
711	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	2,759,000	
712	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2,576,000	
713	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3,351,000	
714	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,383,000	
715	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,383,000	
716	03.3607.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	1,928,000	
717	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	197,000	
718	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3,878,000	
719	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3,870,000	
720	03.3651.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,870,000	
721	03.3661.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,109,000	
722	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị veo khuỷu, đục sửa trực	4,109,000	
723	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3,878,000	
724	03.3662.0556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít(Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.)	3,878,000	
725	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3,878,000	
726	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4,109,000	
727	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3,878,000	
728	03.3666.0550	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/ xơ cứng khớp	3,699,000	
729	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4,109,000	
730	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3,878,000	
731	03.3686.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
732	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3,011,000	
733	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4,830,000	
734	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3,878,000	
735	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3,011,000	
736	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3,011,000	
737	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,878,000	
738	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	4,109,000	
739	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3,878,000	
740	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	3,878,000	
741	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4,109,000	
742	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3,878,000	
743	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3,878,000	
744	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3,011,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
745	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3,878,000	
746	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3,878,000	
747	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3,878,000	
748	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3,878,000	
749	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3,878,000	
750	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3,011,000	
751	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3,878,000	
752	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	3,011,000	
753	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	3,011,000	
754	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4,830,000	
755	03.3803.0559	Nôi gân gấp	3,087,000	
756	03.3809.1052	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2,995,000	
757	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3,011,000	
758	03.3813.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp	2,850,000	
759	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2,850,000	
760	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chày	2,945,000	
761	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chày	2,945,000	
762	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3,011,000	
763	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	197,000	
764	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	268,000	
765	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	184,000	
766	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	248,000	
767	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323,000	
768	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	35,600	
769	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	60,000	
770	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	115,000	
771	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	184,000	
772	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	253,000	
773	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	184,000	
774	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	268,000	
775	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	348,000	
776	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	348,000	
777	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	637,000	
778	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	637,000	
779	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	357,000	
780	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637,000	
781	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	357,000	
782	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	727,000	
783	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	341,000	
784	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	327,000	
785	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	172,000	
786	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348,000	
787	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	271,000	
788	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348,000	
789	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	271,000	
790	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348,000	
791	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	271,000	
792	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
793	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	412,000	
794	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	234,000	
795	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412,000	
796	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	234,000	
797	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348,000	
798	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	271,000	
799	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	348,000	
800	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	271,000	
801	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348,000	
802	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	223,000	
803	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348,000	
804	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	223,000	
805	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348,000	
806	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	223,000	
807	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348,000	
808	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	223,000	
809	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242,000	
810	03.3854.0520	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	173,000	
811	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	173,000	
812	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	652,000	
813	03.3855.0511	Nắn trật khớp háng (bột liền)	652,000	
814	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	282,000	
815	03.3855.0512	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	282,000	
816	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637,000	
817	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	357,000	
818	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	357,000	
819	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	652,000	
820	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	637,000	
821	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	267,000	
822	03.3863.0513	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	267,000	
823	03.3863.0514	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	167,000	
824	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	167,000	
825	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348,000	
826	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	271,000	
827	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348,000	
828	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	271,000	
829	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348,000	
830	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	271,000	
831	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	348,000	
832	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242,000	
833	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242,000	
834	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	173,000	
835	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412,000	
836	03.3873.0516	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	234,000	
837	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
838	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3,878,000	
839	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	3,878,000	
840	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,777,000	
841	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	197,000	
842	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	197,000	
843	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	60,000	
844	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	85,000	
845	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	115,000	
846	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	139,000	
847	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	184,000	
848	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	253,000	
849	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4,395,000	
850	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4,395,000	
851	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,657,000	
852	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,395,000	
853	03.4246.0198	Tháo bột các loại	56,000	
854	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3,011,000	
855	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3,011,000	
856	08.0005.0230	Điện châm	71,400	
857	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	78,400	
858	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	23,000	
859	09.9000.1894	Gây mê khác	761,000	
860	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4,830,000	
861	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3,063,000	
862	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3,063,000	
863	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5,087,000	
864	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2,122,000	
865	10.0323.0423	Nội niệu quản - đài thận	3,129,000	
866	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,322,000	
867	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,813,000	
868	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,340,000	
869	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	5,691,000	
870	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4,322,000	
871	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	4,322,000	
872	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	2,383,000	
873	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2,383,000	
874	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2,122,000	
875	10.0393.0583	Điều trị đá ri ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2,122,000	
876	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,383,000	
877	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,340,000	
878	10.0405.0156	Nong niệu đạo	252,000	
879	10.0405.0156	Nong niệu đạo và đặt thông đái	252,000	
880	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,383,000	
881	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,340,000	
882	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,340,000	
883	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1,340,000	
884	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1,340,000	
885	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3,730,000	
886	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3,730,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
887	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2,576,000	
888	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,576,000	
889	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,576,000	
890	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,730,000	
891	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,574,000	
892	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2,574,000	
893	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2,574,000	
894	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,730,000	
895	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,730,000	
896	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3,730,000	
897	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4,801,000	
898	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4,801,000	
899	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4,801,000	
900	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	4,801,000	
901	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	2,574,000	
902	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,945,000	
903	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3,730,000	
904	10.0494.0456	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4,465,000	
905	10.0495.0456	Nội tắt ruột non - ruột non	4,465,000	
906	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	4,842,000	
907	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4,842,000	
908	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	4,842,000	
909	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,654,000	
910	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2,116,000	
911	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,654,000	
912	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2,116,000	
913	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2,654,000	
914	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2,236,000	
915	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,654,000	
916	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	2,116,000	
917	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,576,000	
918	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,730,000	
919	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	3,730,000	
920	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4,642,000	
921	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,642,000	
922	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,642,000	
923	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,642,000	
924	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4,642,000	
925	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,642,000	
926	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2,576,000	
927	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3,730,000	
928	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4,642,000	
929	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,642,000	
930	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,730,000	
931	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,340,000	
932	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1,979,000	
933	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,340,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
934	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tạng sinh môn phức tạp	4,830,000	
935	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	5,487,000	
936	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	5,487,000	
937	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	4,644,000	
938	10.0675.0484	Phẫu thuật cắt lách	4,644,000	
939	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,351,000	
940	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,351,000	
941	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3,351,000	
942	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,351,000	
943	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,351,000	
944	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,351,000	
945	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,351,000	
946	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,351,000	
947	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,351,000	
948	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2,122,000	
949	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3,063,000	
950	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3,063,000	
951	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3,063,000	
952	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3,063,000	
953	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	3,063,000	
954	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3,351,000	
955	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3,063,000	
956	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,122,000	
957	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,693,000	
958	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2,122,000	
959	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,576,000	
960	10.0701.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo	2,576,000	
961	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	4,842,000	
962	10.0702.0489	Phẫu thuật u trong ổ bụng	4,842,000	
963	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	2,850,000	
964	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	3,878,000	
965	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3,878,000	
966	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3,878,000	
967	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3,878,000	
968	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3,878,000	
969	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	3,878,000	
970	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	3,878,000	
971	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	3,878,000	
972	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3,878,000	
973	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	3,878,000	
974	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3,878,000	
975	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,878,000	
976	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3,878,000	
977	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	3,878,000	
978	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,878,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
979	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4,109,000	
980	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,109,000	
981	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3,878,000	
982	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3,878,000	
983	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3,878,000	
984	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3,878,000	
985	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3,878,000	
986	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	3,878,000	
987	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2,168,000	
988	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	4,109,000	
989	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	3,878,000	
990	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	3,878,000	
991	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,087,000	
992	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,087,000	
993	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	3,087,000	
994	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	3,878,000	
995	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3,878,000	
996	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi	3,878,000	
997	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi	3,878,000	
998	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	3,878,000	
999	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3,878,000	
1000	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3,878,000	
1001	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3,878,000	
1002	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3,878,000	
1003	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3,878,000	
1004	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4,109,000	
1005	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3,878,000	
1006	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3,878,000	
1007	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3,878,000	
1008	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3,878,000	
1009	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3,878,000	
1010	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3,878,000	
1011	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3,878,000	
1012	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3,878,000	
1013	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3,878,000	
1014	10.0789.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	3,878,000	
1015	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	4,109,000	
1016	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3,878,000	
1017	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,878,000	
1018	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3,878,000	
1019	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3,878,000	
1020	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3,878,000	
1021	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3,878,000	
1022	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3,878,000	
1023	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,878,000	
1024	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3,878,000	
1025	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3,878,000	
1026	10.0804.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4,109,000	
1027	10.0805.0537	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3,041,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1028	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3,041,000	
1029	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4,830,000	
1030	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,830,000	
1031	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2,122,000	
1032	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3,087,000	
1033	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3,087,000	
1034	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3,878,000	
1035	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	3,878,000	
1036	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	3,878,000	
1037	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3,878,000	
1038	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3,878,000	
1039	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3,878,000	
1040	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3,063,000	
1041	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3,087,000	
1042	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5,250,000	
1043	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3,878,000	
1044	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,457,000	
1045	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2,457,000	
1046	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2,457,000	
1047	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3,069,000	
1048	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3,069,000	
1049	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3,069,000	
1050	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3,069,000	
1051	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3,087,000	
1052	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3,087,000	
1053	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3,087,000	
1054	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,699,000	
1055	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3,778,000	
1056	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3,778,000	
1057	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp	3,778,000	
1058	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2,850,000	
1059	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3,778,000	
1060	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,883,000	
1061	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,011,000	
1062	10.0854.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,069,000	
1063	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	3,069,000	
1064	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3,011,000	
1065	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	4,830,000	
1066	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,011,000	
1067	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,833,000	
1068	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2,122,000	
1069	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	3,878,000	
1070	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	3,878,000	
1071	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	3,878,000	
1072	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3,878,000	
1073	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4,109,000	
1074	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4,109,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1075	10.0874.0571	Cặt chân thương cổ và bàn chân	3,011,000	
1076	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3,087,000	
1077	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3,087,000	
1078	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3,087,000	
1079	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3,087,000	
1080	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3,087,000	
1081	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3,087,000	
1082	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3,087,000	
1083	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3,087,000	
1084	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3,087,000	
1085	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3,069,000	
1086	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3,041,000	
1087	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3,469,000	
1088	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3,469,000	
1089	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	3,878,000	
1090	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	3,378,000	
1091	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bán chè bẩm sinh	3,041,000	
1092	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bán chè mắc phải	3,041,000	
1093	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,699,000	
1094	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3,699,000	
1095	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4,109,000	
1096	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	3,878,000	
1097	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4,109,000	
1098	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	3,878,000	
1099	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,109,000	
1100	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4,109,000	
1101	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4,109,000	
1102	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	3,878,000	
1103	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	3,878,000	
1104	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	3,878,000	
1105	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	3,878,000	
1106	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3,378,000	
1107	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	3,878,000	
1108	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3,878,000	
1109	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	3,878,000	
1110	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3,878,000	
1111	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	3,878,000	
1112	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	3,878,000	
1113	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	3,878,000	
1114	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	3,878,000	
1115	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	3,878,000	
1116	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,777,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1117	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	4,888,000	
1118	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,041,000	
1119	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,259,000	
1120	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,168,000	
1121	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
1122	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,833,000	
1123	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,699,000	
1124	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,011,000	
1125	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4,109,000	
1126	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4,109,000	
1127	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3,778,000	
1128	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3,011,000	
1129	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3,011,000	
1130	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,660,000	
1131	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,830,000	
1132	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,850,000	
1133	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3,778,000	
1134	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3,469,000	
1135	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	2,883,000	
1136	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4,400,000	
1137	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3,087,000	
1138	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2,457,000	
1139	10.0966.0572	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	3,131,000	
1140	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4,806,000	
1141	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4,806,000	
1142	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	3,870,000	
1143	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2,457,000	
1144	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	3,011,000	
1145	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3,011,000	
1146	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	2,850,000	
1147	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1,777,000	
1148	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	637,000	
1149	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	637,000	
1150	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	357,000	
1151	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637,000	
1152	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	637,000	
1153	10.0994.0529	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	637,000	
1154	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	412,000	
1155	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	234,000	
1156	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348,000	
1157	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	271,000	
1158	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348,000	
1159	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	271,000	
1160	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348,000	
1161	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	271,000	
1162	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412,000	
1163	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	234,000	
1164	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1165	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	348,000	
1166	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	271,000	
1167	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348,000	
1168	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	271,000	
1169	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348,000	
1170	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	271,000	
1171	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348,000	
1172	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	271,000	
1173	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	727,000	
1174	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	727,000	
1175	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	341,000	
1176	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	341,000	
1177	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	267,000	
1178	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637,000	
1179	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	357,000	
1180	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	637,000	
1181	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	282,000	
1182	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	152,000	
1183	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348,000	
1184	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	271,000	
1185	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348,000	
1186	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	271,000	
1187	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348,000	
1188	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	271,000	
1189	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	152,000	
1190	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	327,000	
1191	10.1025.0517	Nắn trật khớp vai (bột liền)	327,000	
1192	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	172,000	
1193	10.1025.0518	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	172,000	
1194	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	173,000	
1195	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	234,000	
1196	10.9003.0201	Thay băng	85,000	
1197	10.9003.0202	Thay băng	115,000	
1198	10.9003.0203	Thay băng	139,000	
1199	10.9003.0204	Thay băng	184,000	
1200	10.9003.0205	Thay băng	253,000	
1201	10.9004.0075	Cắt chỉ	35,600	
1202	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	184,000	
1203	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	268,000	
1204	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	428,000	
1205	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	250,000	
1206	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	250,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1207	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	121,000	
1208	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,426,000	
1209	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,044,000	
1210	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,378,000	
1211	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,443,000	
1212	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,039,000	
1213	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,407,000	
1214	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,407,000	
1215	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,140,000	
1216	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,140,000	
1217	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,624,000	
1218	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,908,000	
1219	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,105,000	
1220	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,105,000	
1221	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,502,000	
1222	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,858,000	
1223	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,858,000	
1224	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,661,000	
1225	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,661,000	
1226	11.0055.1118	Ghép da đồng loại \geq 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2,791,000	
1227	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1,922,000	
1228	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4,525,000	
1229	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín \geq 3% diện tích cơ thể ở người lớn, \geq 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,168,000	
1230	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,382,000	
1231	11.0068.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,759,000	
1232	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3,759,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1233	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyên vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	3,759,000	
1234	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2,817,000	
1235	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	734,000	
1236	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	664,000	
1237	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3,753,000	
1238	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	3,759,000	
1239	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	3,759,000	
1240	11.0113.1137	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	3,759,000	
1241	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	3,759,000	
1242	11.0132.1890	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp	1,171,000	
1243	11.0132.1890	Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	1,171,000	
1244	11.0135.1893	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	411,000	
1245	11.0135.1893	Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	411,000	
1246	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	729,000	
1247	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,156,000	
1248	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1,266,000	
1249	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	729,000	
1250	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2,737,000	
1251	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1,353,000	
1252	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	849,000	
1253	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1,353,000	
1254	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	849,000	
1255	12.0124.0953	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng (Chưa bao gồm ống nội khí quản)	7,276,000	
1256	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	7,755,000	
1257	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai gây mê	2,038,000	
1258	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai gây tê	613,000	
1259	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	30,000	
1260	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	2,953,000	
1261	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	1,914,000	
1262	12.0267.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,962,000	
1263	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2,422,000	
1264	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1,428,000	
1265	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3,044,000	
1266	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	4,465,000	
1267	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3,044,000	
1268	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	4,465,000	
1269	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3,044,000	
1270	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	4,465,000	
1271	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3,829,000	
1272	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5,708,000	
1273	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,708,000	
1274	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4,034,000	
1275	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	3,262,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1276	12.0292.0682_GT	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên [gây tê]	4,067,000	
1277	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	3,044,000	
1278	12.0299.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [gây tê]	4,465,000	
1279	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,838,000	
1280	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1,914,000	
1281	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	2,953,000	
1282	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	1,914,000	
1283	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,914,000	
1284	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,298,000	
1285	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8,176,000	
1286	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	6,776,000	
1287	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,102,000	
1288	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2,357,000	
1289	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,161,000	
1290	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	2,960,000	
1291	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4,465,000	
1292	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	3,305,000	
1293	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,465,000	
1294	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3,305,000	
1295	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6,143,000	
1296	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	4,895,000	
1297	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,431,000	
1298	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1,600,000	
1299	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4,336,000	
1300	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9,908,000	
1301	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7,655,000	
1302	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ	4,967,000	
1303	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,435,000	
1304	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,972,000	
1305	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,681,000	
1306	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	3,409,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1307	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2,881,000	
1308	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	661,000	
1309	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	
1310	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,071,000	
1311	13.0025.0638	Nội xoay thai	1,430,000	
1312	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,330,000	
1313	13.0027.0617	Forceps	1,021,000	
1314	13.0028.0617	Giác hút	1,021,000	
1315	13.0029.0716	Soi ối	50,900	
1316	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,600,000	
1317	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	628,000	
1318	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,340,000	
1319	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	1,798,000	
1320	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736,000	
1321	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88,900	
1322	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	1,161,000	
1323	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2,818,000	
1324	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2,448,000	
1325	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	760,000	
1326	13.0046.0608	Chọc ối	760,000	
1327	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	760,000	
1328	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	292,000	
1329	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355,000	
1330	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	561,000	
1331	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125,000	
1332	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	831,000	
1333	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,368,000	
1334	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6,072,000	
1335	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6,072,000	
1336	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,274,000	
1337	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6,080,000	
1338	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,894,000	
1339	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	3,122,000	
1340	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,034,000	
1341	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	3,262,000	
1342	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4,034,000	
1343	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,034,000	
1344	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,455,000	
1345	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,044,000	
1346	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	4,465,000	
1347	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,832,000	
1348	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,447,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1349	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng [gây tê]	2,992,000	
1350	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiêu khung	3,421,000	
1351	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,229,000	
1352	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,229,000	
1353	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5,708,000	
1354	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5,229,000	
1355	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,229,000	
1356	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,229,000	
1357	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5,229,000	
1358	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,229,000	
1359	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,665,000	
1360	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung theo nuyet tự nhiên	5,229,000	
1361	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,229,000	
1362	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5,163,000	
1363	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,229,000	
1364	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,883,000	
1365	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3,044,000	
1366	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	4,465,000	
1367	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,923,000	
1368	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6,181,000	
1369	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh	4,279,000	
1370	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9,311,000	
1371	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6,203,000	
1372	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	4,170,000	
1373	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	2,958,000	
1374	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4,902,000	
1375	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,759,000	
1376	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,719,000	
1377	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,828,000	
1378	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,943,000	
1379	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	2,366,000	
1380	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,776,000	
1381	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,868,000	
1382	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	3,183,000	
1383	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4,267,000	
1384	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4,267,000	
1385	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,716,000	
1386	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5,716,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1387	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3,829,000	
1388	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,716,000	
1389	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5,716,000	
1390	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,716,000	
1391	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,904,000	
1392	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,494,000	
1393	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4,494,000	
1394	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4,494,000	
1395	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5,121,000	
1396	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,881,000	
1397	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	2,928,000	
1398	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,247,000	
1399	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5,543,000	
1400	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5,543,000	
1401	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,693,000	
1402	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	265,000	
1403	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorion	249,000	
1404	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	2,846,000	
1405	13.0140.0627	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2,846,000	
1406	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	2,846,000	
1407	13.0141.0627_GT	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	2,132,000	
1408	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1,171,000	
1409	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,997,000	
1410	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	406,000	
1411	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	170,000	
1412	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	170,000	
1413	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2,128,000	
1414	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1,577,000	
1415	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	602,000	
1416	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,979,000	
1417	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1,429,000	
1418	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,581,000	
1419	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	875,000	
1420	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,309,000	
1421	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825,000	
1422	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	393,000	
1423	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	758,000	
1424	13.0155.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	758,000	
1425	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597,000	
1426	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215,000	
1427	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	824,000	
1428	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869,000	
1429	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	291,000	
1430	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch ổ chướng trong ung thư buồng trứng	949,000	
1431	13.0163.0602	Chích áp xe vú	230,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1432	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	63,900	
1433	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2,962,000	
1434	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1,019,000	
1435	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	2,116,000	
1436	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	664,000	
1437	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	419,000	
1438	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	664,000	
1439	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	24,000	
1440	13.0187.0209	Thở máy (1 giờ điều trị)	24,000	
1441	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	583,000	
1442	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	114,000	
1443	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	150,000	
1444	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	94,300	
1445	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	131,000	
1446	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	607,000	
1447	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	85,900	
1448	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	498,000	
1449	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,690,000	
1450	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2,981,000	
1451	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,906,000	
1452	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,981,000	
1453	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2,245,000	
1454	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	320,000	
1455	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1,074,000	
1456	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	320,000	
1457	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	569,000	
1458	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,193,000	
1459	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	628,000	
1460	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	480,000	
1461	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	408,000	
1462	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	189,000	
1463	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	2,981,000	
1464	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	408,000	
1465	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1,499,000	
1466	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	3,843,000	
1467	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	2,038,000	
1468	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai	1,353,000	
1469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai	849,000	
1470	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	520,000	
1471	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3,102,000	
1472	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	184,000	
1473	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	119,000	
1474	15.0052.0993	Thông vòi nhĩ nội soi	119,000	
1475	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	998,000	
1476	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	520,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1477	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	161,000	
1478	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	56,800	
1479	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	65,600	
1480	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	679,000	
1481	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	468,000	
1482	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	3,176,000	
1483	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2,720,000	
1484	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	463,000	
1485	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	684,000	
1486	15.0133.0867	Bẻ cuốn mũi	144,000	
1487	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	289,000	
1488	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	209,000	
1489	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	279,000	
1490	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	684,000	
1491	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201,000	
1492	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	145,000	
1493	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1,133,000	
1494	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1,689,000	
1495	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	3,856,000	
1496	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	2,403,000	
1497	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	1,689,000	
1498	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	3,856,000	
1499	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,898,000	
1500	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	813,000	
1501	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	1,605,000	
1502	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	998,000	
1503	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1,499,000	
1504	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	998,000	
1505	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2,190,000	
1506	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	2,898,000	
1507	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	274,000	
1508	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	745,000	
1509	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	124,000	
1510	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	745,000	
1511	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	313,000	
1512	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	41,600	
1513	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	998,000	
1514	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	82,900	
1515	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	579,000	
1516	15.0220.0206	Thay canuyn	253,000	
1517	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	274,000	
1518	15.0223.0879	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	274,000	
1519	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	745,000	
1520	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	108,000	
1521	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	108,000	
1522	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	523,000	
1523	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	893,000	
1524	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	523,000	
1525	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	524,000	
1526	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3,125,000	

STT	MÃ DANH MỤC BYT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1527	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	184,000	
1528	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	248,000	
1529	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	60,000	
1530	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	115,000	
1531	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	184,000	
1532	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	253,000	
1533	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	85,000	
1534	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	197,000	
1535	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	3,856,000	
1536	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	3,856,000	
1537	15.9001.2048	Nội soi Mũi xoang	108,000	
1538	16.0043.1020	Lấy cao răng	143,000	
1539	16.0052.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	589,000	
1540	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	51,400	
1541	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	31,100	
1542	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	552,000	
1543	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1,975,000	
1544	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	184,000	
1545	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	224,000	
1546	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,023,000	
1547	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1,581,000	
1548	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5,163,000	
1549	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	276,000	
1550	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2,984,000	
1551	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,507,000	
1552	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1,507,000	
1553	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiêu khung	6,832,000	
1554	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	6,832,000	
1555	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	5,716,000	
1556	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5,716,000	
1557	27.0423.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [gây tê]	4,881,000	
1558	27.0424.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung [gây tê]	4,881,000	
1559	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5,716,000	
1560	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	6,072,000	
1561	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5,229,000	
1562	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5,229,000	
1563	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5,229,000	
1564	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5,229,000	